

KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHẬN THỨC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Trong giới chuyên môn tại Hà Nội)

PGS.TS. Trịnh Duy Luân

Viện Xã hội học

I. GIỚI THIỆU VỀ CUỘC KHẢO SÁT

Phát triển bền vững (PTBV) là một quan điểm và một cách tiếp cận quan trọng trong thời đại ngày nay. Trong lĩnh vực xây dựng và quản lý đô thị, phát triển bền vững cũng là một chủ đề đang được nhiều người trong Giới chuyên môn (GCM) quan tâm.

Cuộc khảo sát này nhằm tìm hiểu bước đầu về *nhận thức của các nhà chuyên môn về Phát triển bền vững và Phát triển đô thị bền vững* ở Việt Nam và thành phố Hà Nội hiện nay. Nội dung này được triển khai thành những phần như: nhận thức chung về PTBV, về phát triển đô thị bền vững, những yếu tố của PTĐTĐTBV về môi trường và về xã hội, những khó khăn, thách thức cùng các đề xuất nhằm thực hiện PTĐTĐTBV tại Hà Nội trong tương lai. Đây cũng chính là những nội dung chính được trình bày trong Báo cáo Kết quả khảo sát này.

Khảo sát được tiến hành bởi một Nhóm các Kiến trúc sư (KTS) quy hoạch thuộc Viện Kiến trúc và Quy hoạch Đô thị - Nông thôn (Bộ Xây dựng), các nhà xã hội học thuộc Viện Xã hội học (Viện KHXH Việt Nam) cùng với 2 nhà khoa học - giảng viên của Đại học Lund, Thụy Điển.

Mẫu nghiên cứu được xác định bao gồm 100 nhà chuyên môn hiện đang làm việc tại hơn 10 loại cơ quan tổ chức khác nhau tại Hà Nội. Đó là các chuyên gia về xây dựng, kiến trúc, quy hoạch tại các Viện nghiên cứu; các nhà khoa học xã hội, kinh tế, báo chí; Giảng viên các trường Đại học; Lãnh đạo một số cơ quan quản lý nhà nước cấp thành phố; Lãnh đạo các Công ty xây dựng, tư vấn thiết kế, đầu tư; Các doanh nghiệp về vật liệu xây dựng,....

Cơ cấu và các đặc trưng nhân khẩu xã hội của mẫu nghiên cứu được cho trong các Bảng dưới đây.

1. Giới tính		Tần suất	Tỷ lệ %
	Nam	77	77.0
	Nữ	23	23.0
	Tổng	100	100.0

2. Nhóm tuổi		Tần suất	Tỷ lệ %
	Dưới 35 tuổi	32	32.0
	Từ 36-55 tuổi	51	51.0
	Trên 55 tuổi	12	12.0
	Tổng	95	95.0
Missing	System	5	5.0
Tổng		100	100.0

3. Học vấn		Tần suất	Tỷ lệ %
	Đại học	40	40.0
	Sau ĐH	54	54.0
	Tổng	94	94.0
Missing	System	6	6.0
Tổng		100	100.0

4. Thâm niên công tác		Tần suất	Tỷ lệ %
	Dưới 10 năm	35	35.0
	Từ 11-20 năm	37	37.0
	Trên 20 năm	26	26.0
	Tổng	98	98.0
Missing	System	2	2.0
Tổng		100	100.0

5. Theo nhóm ngành đang công tác		Tần suất	Tỷ lệ %
1	Nghiên cứu/ Báo chí/ giảng dạy	22	22.0
2	Tư vấn	37	37.0
3	Quản lý Nhà nước	14	14.0
4	Xây dựng, Đầu tư, Quản lý	23	23.0
5	Vật liệu	4	4.0
Tổng		100	100.0

6. Theo nhóm ngành được đào tạo		Tần suất	Tỷ lệ %
1	Kiến trúc sư	45	45.0
2	Xây dựng dân dụng	22	22.0
3	KT/ XHH/ Báo chí	14	14.0
4	Khác	16	16.0
Missing System		3	3.0
Tổng		100	100.0

Phương pháp nghiên cứu là phỏng vấn trực tiếp bằng Bảng hỏi bán cấu trúc với nhiều câu hỏi mở cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

Thời gian thực hiện phỏng vấn các nhà chuyên môn: từ Tháng 5 đến Tháng 7/2011.

Xử lý số liệu và thông tin thu được: Tháng 8/2011

Phân tích số liệu và viết Báo cáo kết quả khảo sát: Tháng 9/2011

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của các nhà chuyên môn trong việc cung cấp các thông tin cho cuộc khảo sát này.

Đây là bản thảo Báo cáo về một số kết quả chính rút ra từ cuộc khảo sát. Chúng tôi rất mong nhận được các kiến đóng góp và bình luận từ những người có quan tâm đến những nội dung và kết quả của cuộc khảo sát này.

II. NHÂN THỨC CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững (PTBV) là một cụm từ đã khá quen thuộc với công chúng Việt Nam, đặc biệt trong giới chuyên môn (GCM) trong nhiều thập kỷ qua. Trên các phương tiện truyền thông đại chúng (TTĐC), sách báo khoa học, văn kiện chính sách,... đều đã thường xuyên sử dụng cụm từ này. Vì vậy trong cuộc khảo sát này, không có gì ngạc nhiên là GCM tại Hà Nội (bao gồm của Hà Nội và của Trung ương trên địa bàn thủ đô Hà Nội) đều đa từng nghe và biết đến cụm từ PTBV, mặc dù có thể người ta không biết xuất xứ từ này từ đâu và nội hàm đầy đủ của khái niệm nay là gì.

2.1. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CÁC LĨNH VỰC HỢP THÀNH

Theo khảo sát 99% GCM được hỏi ý kiến đều khẳng định đã từng nghe đến cụm từ PTBV, bất kể những khác nhau trong chuyên ngành đào tạo hay vị trí công tác hiện nay của họ. Chỉ duy nhất có một chuyên gia (CG) hay nhà tư vấn chưa nghe từ này (?).

Đi sâu hơn vào nội dung của khái niệm, đa số trong GCM đều biết tới 3 lĩnh vực chính của PTBV, nhưng nhiều nhất là về môi trường (MT), sau đó là về xã hội (XH) và kinh tế (KT). Đây là một cảm nhận chung của mọi: người khi nhắc đến từ PTBV, người ta thường nghĩ ngay đến những vấn đề môi trường

Cụ thể 92,8% GCM nhắc đến lĩnh vực môi trường, 88,7% nhắc đến lĩnh vực xã hội và 83,5% nhắc đến lĩnh vực kinh tế như là 3 lĩnh vực chủ yếu nhất mà PTBV đề cập đến

Nhóm KTS có sự hiểu biết “lệch” hơn nhóm “KT, XHH, báo chí”, khi tỷ lệ đề cập đến 3 lĩnh vực khác nhau tương đối xa; MT 93,3%, XH 82,2%, KT 75,6%.

Còn một cách truyền thống thì nhóm “Nghiên cứu/ Giảng dạy/ Báo chí”, được gọi tắt là nhóm “Hàn lâm” thường có hiểu biết đầy đủ và cân đối hơn, khi họ nhắc tới cả 3 lĩnh vực khá cao và đồng đều, trong đó không một ai quên lĩnh vực xã hội (100%), còn 2 lĩnh vực KT và MT đều là 95,5%.

Bảng 1. Biết PTBV bao gồm những khía cạnh / lĩnh vực nào

	Ngành được đào tạo				Tổng
	Kiến trúc sư	Xây dựng	KT/XHH/	Khác	

		dân dụng	Báo chí		
Count	34	19	14	14	81
Kinh tế	75.6	86.4	100.0	87.5	83.5
Xã hội	82.2	90.9	100.0	93.8	88.7
Môi trường	93.3	95.5	100.0	81.3	92.8

Định hướng phát triển bền vững như thế nào đối với 3 lĩnh vực chủ yếu này ? Đây là câu hỏi mà có sự phân tán đáng kể trong ý kiến trả lời của GCM.

Nếu xếp theo thứ hạng ưu tiên, ưu đầu tiên, số 1, đã chia GCM thành 3 phần tương đối đều giữa 3 lĩnh vực này (xem Bảng): 30,2% chọn KT là lĩnh vực ưu tiên 1 trong định hướng PTBV, 30,2% khác chọn lĩnh vực XH. 39,6% chọn lĩnh vực Môi trường. Đúng như đã nhận xét ở trên, lĩnh vực MT luôn được sự chú ý cao hơn trong số 3 lĩnh vực chính của PTBV. Đặc biệt là nhóm KTS, 52% các KTS đã chọn MT là ưu tiên số 1, trong khi nhóm XHH/BC 50% chọn lĩnh vực XH, còn nhóm XD DD 46,7% chọn lĩnh vực KT.

Với ưu tiên 2, MT lại rơi vào yếu tố thứ yếu (15,1%). Thay vào đó, lĩnh vực XH (43,4%) và lĩnh vực KT (41,5%) được chọn.

Còn với ưu tiên 3, lại thấy lặp lại thứ tự của ưu tiên 1, tức là MT có tỷ lệ được chọn cao nhất rồi đến KT và XH ngang bằng nhau. Chỉ khác là ở ưu tiên 3 khoảng cách tỷ lệ chọn giữa MT và 2 lĩnh vực còn lại lớn hơn: MT 45,3%, KT 28,3% và XH 26,4%.

Bảng 2. Các định hướng ưu tiên phát triển 3 lĩnh vực của PTBV

Thứ hạng ưu tiên	Lĩnh vực	Ngành được đào tạo				Tổng
		Kiến trúc sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/Báo chí	Khác	
1	Kinh tế	20.0	46.7	16.7	42.9	30.2
	Xã hội	28.0	26.7	50.0	28.6	30.2
	Môi trường	52.0	26.7	33.3	28.6	39.6
2	Kinh tế	44.0	46.7	33.3	28.6	41.5
	Xã hội	44.0	40.0	50.0	42.9	43.4
	Môi trường	12.0	13.3	16.7	28.6	15.1

3	Kinh tế	36.0	6.7	50.0	28.6	28.3
	Xã hội	28.0	33.3	.0	28.6	26.4
	Môi trường	36.0	60.0	50.0	42.9	45.3
#	Phát triển đồng đều cả 3	44.4	31.8	57.1	56.3	45.4

Các lĩnh vực	U'T1	U'T2	U'T3
Kinh tế	30.2	41.5	28.3
Xã hội	30.2	43.4	26.4
Môi trường	39.6	15.1	45.3

Như vậy trong cả 3 phương án định hướng phát triển ưu tiên, trật tự MT => XH => KT có vẻ được nhiều người trong GCM chọn, đặc biệt nhóm XD DD. Trong các thứ tự ưu tiên này, lĩnh vực MT được nhiều người quan tâm hơn cả (ở 2 phương án ưu tiên 1 và ưu tiên 3).

Với phương án định hướng phát triển hài hòa, đồng thời cả 3 lĩnh vực, có gần một nửa CG trong GCM lựa chọn, nhiều nhất là nhóm KT/ XHH/BC, nhóm "Hàn lâm". Đối diện với nhóm này, cũng gần một nửa số CG khác, lại chọn các định hướng phát triển ưu tiên từng lĩnh vực như đã phân tích ở trên. Song mỗi nhóm lại có sự lựa chọn của riêng nhóm mình: Nhóm KTS thiên về MT, nhóm XDDD thiên về KT, còn nhóm KT/XHH/ BC thiên về lĩnh vực XH !

Trong GCM, các nữ CG có quan điểm thiên về phát triển đồng đều, hài hòa nhiều hơn (69,6%) so với các nam CG (36,4%).

Trong các phương án ưu tiên, sự phân tác các lựa chọn dường như cho thấy có sự do dự nào đó trong GCM, khi chưa biết chắc lĩnh vực nào cần ưu tiên hơn lĩnh vực nào. Dù sao, theo kết quả khảo sát, MT giữ vị trí thứ nhất (trong 2 phương án ưu tiên 1); KT thường giữ vị trí ưu tiên thứ 2 (trong cả 3 phương án ưu tiên); còn XH giữ vị trí thứ 3 (trong 2 phương án ưu tiên 3).

Ưu tiên 1: MT=>KT=> XH

Ưu tiên 2: XH=>KT=> MT

Ưu tiên 3: MT=>KT=> XH

Kết quả dường như cho thấy có một trật tự ưu tiên chung là:

MT => KT => XH. Điều này cũng sẽ được làm rõ hơn (về vị trí của lĩnh vực XH trong PTBV), khi phân tích nhận thức của GCM về PTBV về mặt xã hội), trong các phần sau của báo cáo.

Mặt khác, tình hình này cũng phản ánh *sự đa dạng trong nhận thức* về PTBV hiện nay, cả nội dung cũng như về vị trí, vai trò và các định hướng phát triển đối với 3 lĩnh vực cơ bản của khái niệm này.

2.2. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CỦA NGÀNH XÂY DỰNG

”Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (còn có tên gọi khác là Chương trình Nghị sự 21 – viết tắt là Agenda 21, hay A 21) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004. Đây là một chiến lược khung bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành và địa phương, các tổ chức, cá nhân xây dựng chiến lược, kế hoạch phối hợp các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo vệ tài nguyên và môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước. Sau hơn 6 năm thực hiện, tháng 1 năm 2011, Hội nghị tổng kết việc thực hiện Định hướng chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2005-2010 đã được tiến hành và hiện nay, Hội đồng PTBV Quốc gia (do Phó thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân làm Chủ tịch) đang chuẩn bị văn bản ”Định hướng PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2015” để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đây là văn kiện pháp lý tầm quốc gia về PTBV. Vì vậy, trong cuộc khảo sát này, ngoài khái niệm PTBV, chúng tôi đã nêu ra cho GCM tại Hà Nội 2 câu hỏi liên quan đến văn kiện này. *Thứ nhất*, họ có nghe và biết đến văn bản ”Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình Nghị sự 21) này không ?; *Thứ hai*, có bao nhiêu lĩnh vực ưu tiên để bảo đảm PTBV, được nêu ra trong văn kiện này ?. Kết quả khảo sát là như sau.

Giới chuyên môn biết đến ”Chương trình Nghị sự 21” như thế nào ?

Số liệu khảo sát cho thấy: tính chung, chỉ có hơn một nửa (53,6%) GCM được hỏi ý kiến khẳng định đã từng nghe nói đến văn kiện này (A21). Trong đó, nhóm "Hàn lâm", nhóm QLNN, và nhóm KT/XHH/BC có vẻ được tiếp xúc nhiều hơn, và do vậy biết nhiều hơn (71-86%.) về khái niệm này so với các nhóm thực tế, "kỹ thuật", (QLNN, XD/ĐT, TV,..). Nhóm KTS biết ở mức trung bình, các nhóm tư vấn, XDDD, VLXD có tỷ lệ biết văn kiện A21 này thấp hơn nhiều (xem bảng/ biểu đồ).

Có sự khác biệt về giới ở đây: các chuyên gia nữ nghe và biết nhiều hơn về văn kiện A21 so với các chuyên gia nam (Nam 48,2%; Nữ 69,6%; TB 53).

Các lĩnh vực ưu tiên của Chương trình nghị sự 21

Trong văn bản "Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam" đã nêu ra tất cả 19 lĩnh vực ưu tiên đối 3 lĩnh vực trụ cột của PTBV là Kinh tế (5 lĩnh vực ưu tiên), Xã hội (5 lĩnh vực ưu tiên) và Môi trường (9 lĩnh vực ưu tiên) theo công thức $19 = 5 + 5 + 9$ ¹

Kết quả khảo sát cho thấy GCM tại Hà Nội biết rất ít về thông tin này: chỉ có khoảng 19% trong số họ biết chính xác có 19 lĩnh vực ưu tiên trong văn bản A21. Một vài ý kiến "nói đại" là có 10 lĩnh vực !

¹ Về kinh tế, có 5 lĩnh vực ưu tiên:

- Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định
- Thay đổi mô hình và công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng sạch hơn và thân thiện với môi trường,
- Thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch", xây dựng nền "công nghiệp xanh".
- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.
- Phát triển bền vững vùng và xây dựng các cộng đồng địa phương phát triển bền vững.

Về xã hội, có 5 lĩnh vực ưu tiên:

- Xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm việc làm.
- Giảm bớt sức ép của sự gia tăng dân số đối với y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân,
- Định hướng quá trình đô thị hóa và di dân nhằm phát triển bền vững các đô thị;
- Nâng cao chất lượng giáo dục.
- Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Về tài nguyên-môi trường, có 9 lĩnh vực ưu tiên

- Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.
- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.
- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.
- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.
- Bảo vệ và phát triển rừng.
- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp.
- Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại.
- Bảo tồn đa dạng sinh học.
- Giảm nhẹ và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu góp phần phòng, chống thiên tai.

“Chương trình Nghị sự 21” của ngành Xây dựng

Theo “Báo cáo Tổng kết thực hiện Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam giai đoạn 2005-2010 và Định hướng giai đoạn 2011-2015”, tính đến cuối năm 2009, một số Bộ ngành đã xây dựng Định hướng PTBV ngành như: Công nghiệp, Tài nguyên và Môi trường, Thủy sản, Xây dựng.”...²

Theo thông tin này, chúng tôi cũng nêu câu hỏi cho GCM tại Hà Nội về việc ngành Xây dựng đã có Định hướng PTBV của ngành hay chưa. Kết quả cho thấy, hơn 1/3 số người (36,5%) trong GCM được hỏi ý kiến khẳng định “ngành xây dựng đã có Định hướng PTBV của ngành mình”. Tỷ lệ khẳng định cao nhất thuộc về nhóm XHH/BC và nhóm “Hàn lâm”. Nhóm QLNN có tỷ lệ biết và khẳng định thấp nhất – chỉ có 18,2%. Nhóm KTS, tư vấn và XD cũng không khá hơn, chỉ có 20% hoặc 28% ý kiến khẳng định.

Bảng 3. Biết về Chương trình nghị sự 21 của Chính phủ và của ngành xây dựng (theo ngành được đào tạo)

	Ngành được đào tạo				Total
	Kiến trúc sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/Báo chí	Khác	
Đã từng nghe	55.6	31.8	71.4	62.5	53.6
10 lĩnh vực	4.0				1.9
19 lĩnh vực	4.0		60.0	30.0	19.2
Ngành XD đã có CTNS 21	20.0	28.6	70.0	50.0	36.5

Bảng 3a. Biết về Chương trình nghị sự 21 của Chính phủ và của ngành xây dựng (theo ngành làm việc)

	Nhóm ngành					Tổng
	NC/BC/GD	Tư vấn	QLNN	XD/ĐT/QL	VLXD	
Đã từng nghe	86.4	40.5	78.6	30.4	25.0	53.0
10 lĩnh vực	5.3					1.9

² Bộ KH và ĐT, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Báo cáo Tổng kết thực hiện Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam giai đoạn 2005-2010 và Định hướng giai đoạn 2011-2015. Hà Nội, Tháng 1 năm 2011. tr.9

19 lĩnh vực	36.8		18.2	14.3		18.9
Ngành XD đã có CTNS 21	52.6	20.0	18.2	42.9	100.0	35.8

Nhìn chung, kết quả khảo sát đã cho thấy một bức tranh về nhận thức chung của GCM tại Hà Nội đối với khái niệm / cụm từ PTBV, các lĩnh vực chủ yếu của PTBV, trật tự và các chủ đề ưu tiên phát triển của chúng, về sự hiện diện của Định hướng PTBV của ngành xây dựng Việt Nam hiện nay.

Có thể nói GCM tại Hà Nội mới chỉ nhận thức rõ nhất về khái niệm PTBV với 3 lĩnh vực trụ cột và các ưu tiên phát triển của 3 lĩnh vực này theo cảm tính. Những chi tiết cụ thể hơn về các vấn đề ưu tiên trong 3 lĩnh vực chưa được nhiều CG biết đến. Còn Định hướng PTBV của ngành (Xây dựng) thì vẫn còn là một hình dung khá mơ hồ (đáng tiếc là cả ở cấp quốc gia, cấp ngành, lẫn sự quan tâm, hiểu biết của GCM!).

GCM thường chỉ đi sâu vào những lĩnh vực, những chủ đề của ngành mình công tác, ít chú ý tìm hiểu thêm các lĩnh vực và các vấn đề của ngành khác, ở quy mô / tầm quốc gia. PTBV, về mặt nhận thức cần nhiều hơn thế. Ít nhất là cần biết đến văn bản pháp quy quan trọng nhất của quốc gia, của ngành cũng như những định hướng ưu tiên phát triển trong 3 lĩnh vực trụ cột của PTBV như đã phân tích ở trên.

III. NHẬN THỨC VỀ QUI HOẠCH / PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG

Chuyển sang chủ đề về phát triển đô thị bền vững (PTĐT BV), khảo sát đã đi sâu tìm hiểu nhận thức của GCM tại Hà Nội về những lĩnh vực và chủ đề chính có liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển xã hội nhằm bảo đảm sự PTBV của các đô thị. Ở đây, chúng ta có thêm các khái niệm được cụ thể hóa như PTBV về *môi trường*, PTBV về *xã hội* hay PTBV về *kinh tế* để phân biệt với khái niệm PTBV nói chung.

3.1. PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG.

Ít nhất có 5 yếu tố tạo nên sự PTĐT BV về môi trường đã được đưa ra để lấy ý kiến GCM với các kết quả đánh giá như sau:

Bảng 4. Nhận biết về các yếu tố của PTĐT BV về môi trường

Các yếu tố	Ngành được đào tạo			Tổng
	Kiến trúc sư	Xây dựng D/ D	KT/XHH/ Báo chí	
1. Phát triển đô thị gắn liền với bảo vệ môi trường	82.2	86.4	92.9	87.6
2. Chú trọng tiết kiệm năng lượng	68.9	77.3	71.4	71.1
3. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, vật liệu có thể tái tạo	80.0	77.3	71.4	76.3
4. Ưu tiên các hoạt động sản xuất với công nghệ sạch	64.4	72.7	78.6	69.1
5. Giảm ô nhiễm	71.1	77.3	85.7	74.2

Nhìn chung việc hiểu về PTĐT BV với ít nhất 5 yếu tố như trên là khá quen thuộc và dễ được chấp nhận trong GCM. Vì vậy ý kiến của họ được phân bố tương đối đều theo các nhóm nghề được đào tạo, cũng như nhóm công việc đang làm hiện nay. Tỷ lệ ý kiến đối với các yếu tố là khá cao, chiếm từ 2/3 đến 3/4 tổng số người trả lời. Hầu hết các yếu tố trên đây đều là những chủ đề ưu tiên về kinh tế và môi trường trong số 19 ưu tiên được ghi trong văn kiện A21. Chẳng hạn, yếu tố thứ 4 ở bảng trên – ưu tiên sử dụng ”công nghệ sạch” đã được nhắc đến cả trong lĩnh vực kinh tế lẫn lĩnh vực môi trường của văn kiện A 21.

Năng lượng tái tạo

NLTT là một yếu tố tạo nên sự PTBV cả về 3 phương diện MT, KT và XH. Đây là khái niệm không mới, tuy nhiên đi vào Việt Nam khá muộn và cho đến nay, trong GCM, nhận thức về NLTT vẫn còn nhiều điều chưa thống nhất. Bên cạnh đó, các giải pháp kiến trúc và xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng (TKNL) cũng là một bộ phận trong chiến lược PTBV về sử dụng năng lượng, đôi khi còn gọi là “xây dựng xanh” (green building).

Về sự phổ cập của khái niệm NLTT hiện nay trong GCM, cuộc khảo sát cho thấy: 82,5% NDH đã có nghe đến NLTT, song chỉ có 14,4% “có biết” về loại hình năng lượng này. Tức là về cơ bản có nghe, nhưng “biết” về NLTT thì còn khá hạn chế. Trong GCM, những người làm nghề XD, đầu tư, QL, tư vấn đã nghe nói nhiều hơn về NLTT, nhưng “biết” thì nhóm QLNN, “hàn lâm” nắm rõ hơn về NLTT.

Về sự cần thiết sử dụng NLTT trong các công trình xây dựng đô thị ở Việt Nam, ý kiến GCM là khá thống nhất. Khoảng một nửa cho là "rất cần thiết" (tức là ở dạng có nhu cầu bức thiết), một nửa khác cho là "cần thiết". Tích cực nhất trong vấn đề này là nhóm QLNN và nhóm KTS. Nhóm XDDD và VLXD tỏ ra thận trọng hơn với loại hình NLTT này.

Cụ thể hơn, khoảng 1/3 GCM đã biết đến các Dự án / Giải pháp có sử dụng NLTT (nhóm KTS, TV, VLXD biết nhiều hơn). Song số người đã từng từng tham gia vào các Dự án / Giải pháp này lại khá khiêm tốn – chỉ có 14% trong GCM khẳng định như vậy.

Còn với các dự án/ giải pháp TKNL thì mới chỉ có khoảng 30% GCM có biết đến (nhóm TV, KTS biết nhiều hơn), và 11,3% trong số họ đã trực tiếp tham gia vào các dự án / giải pháp như vậy (nhóm VLXD tham gia nhiều hơn).

Trên thực tế thì lợi ích của NLTT và các giải pháp TKNL đã được nhiều người nhận ra, nhưng áp dụng vào Việt Nam thì còn nhiều điều phải cân nhắc do những hạn chế của nó. Một số khó khăn, cản trở việc áp dụng NLTT và vật liệu TKNL đã được GCM chỉ ra trong nghiên cứu này là như sau.

Bảng 5. Một số yếu tố cản trở việc áp dụng công nghệ / vật liệu TKNL trong xây dựng hiện nay

	Ngành được đào tạo				Tổng
	Kiến trúc Sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/ Báo chí	Khác	
1. Công nghệ chưa thích hợp	26.7	54.5	21.4	43.8	35
2. Giá thành cao	75.6	90.9	35.7	93.8	77
3. Làm chậm tiến độ xây dựng	8.9	9.1	.0	6.3	8
4. Giảm tính cạnh tranh trong cơ chế thị trường	13.3	13.6	7.1	12.5	14
5. Nhận thức về PTBV và sự chấp nhận XH còn thấp	55.6	68.2	64.3	56.3	59
6. Thiếu thông tin trên các phương tiện truyền thông	40.0	40.9	57.1	31.3	41

Trong số 6 yếu tố - nguyên nhân nêu trên, có 3 yếu tố - nguyên nhân chính là: 1) Giá thành cao (77% ý kiến, trong đó các nhóm XD, QLNN khẳng định rõ nhất); 2) Nhận thức về PTBV và sự chấp nhận của xã hội thấp (59% ý kiến, trong đó nhóm XD, XHH, ĐTQL chú ý nhất); và 3) Thiếu thông tin từ các phương tiện truyền thông (41%, trong đó các nhóm XHH, VLXD nhắc đến nhiều hơn). Công nghệ và tiến độ thời gian thi công không phải là vấn đề lớn khiến mà GCM e ngại trong áp dụng thực tế NLTT và các giải pháp TKNL.

Như vậy, ở đây có thể kết luận là nhận thức và hiểu biết về NLTT, giải pháp TKNL trong GCM là khá cao, song việc tham gia trực tiếp vào các dự án / giải pháp thực tế cũng như triển vọng áp dụng chúng trong xây dựng đô thị Việt Nam còn khá hạn chế. Một số yếu tố kinh tế (giá thành cao) hay về sự chấp nhận xã hội là những nguyên nhân chính tạo ra sự hạn chế này.

Không gian xanh

Không gian xanh (KGX) trong đô thị là một yếu tố môi trường và cảnh quan quan trọng, tham gia bảo đảm sự PTBV các đô thị về môi trường và xã hội. Hiểu biết này về KGX là đơn giản đối với GCM, đặc biệt nhóm KTS quy hoạch đô thị.

Vì thế, ý kiến của GCM thuộc các nhóm ngành đào tạo và hiện nay đều khá thống nhất. 93% ý kiến đánh giá tầm quan trọng của KGX như là yếu tố phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Khoảng 2/3 ý kiến đánh giá cao vai trò của KGX trong giữ gìn cảnh quan môi trường đô thị.

Và để giữ gìn và phát triển thêm KGX đô thị như Hà Nội, một số giải pháp được đưa ra và đã được GCM đồng ý với các tỷ lệ như ở Bảng dưới đây.

Bảng 6. Có thể làm gì để có thêm không gian xanh ở đô thị ?

	Ngành được đào tạo				Tổng
	Kiến trúc sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/Báo chí	Khác	
1. Quy hoạch dành đủ đất cho không gian xanh	88.9	81.8	100.0	93.8	89.7
2. Trồng cây xanh hè phố, ven sông, hồ	42.2	86.4	78.6	50.0	58.8
3. Có thêm nhiều công viên,	46.7	72.7	78.6	43.8	56.7

quảng trường, vườn hoa					
4. Bảo vệ cây xanh hiện có trong quy hoạch xây dựng/ cải tạo đô thị	55.6	81.8	71.4	56.3	63.9
5. Nâng cao nhận thức của mọi người về vai trò của không gian xanh	68.9	72.7	92.9	56.3	71.1

Ba giải pháp quan trọng hàng đầu được GCM đánh giá là: 1) Quy hoạch dành đủ đất cho KGX (89,7%; nhóm XHH/BC chú ý nhiều hơn); 2) Nâng cao nhận thức của người dân (71,1%, nhóm XHH/BC chú ý nhất); và 3) Bảo vệ KGX hiện có trong QH xây dựng và cải tạo đô thị (63,9%, nhóm XDDD chú ý nhất).

Hai giải pháp tiếp theo “trồng thêm cây xanh” và “có thêm nhiều công viên, vườn hoa” cũng được từ 50-60% GCM ghi nhận.

Không gian mặt nước

Không gian mặt nước trong đô thị Hà Nội khá phong phú. Tuy nhiên chức năng của nó đang bị biến đổi. Và điều này có ảnh hưởng đáng kể đến PTĐTĐBV của thành phố. Nhận thức của GCM về chức năng của các loại sông, hồ ở Hà Nội cho thấy khá rõ vấn đề này.

Bảng 7. Chức năng của các sông và hồ ở Hà Nội hiện nay

	Ngành được đào tạo				Tổng
	Kiến trúc sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/Báo chí	Khác	
1. Điều hòa khí hậu	75.6	81.8	78.6	87.5	79.4
2. Chứa nước mưa	71.1	81.8	78.6	75.0	75.3
3. Phòng chống ngập lụt	55.6	72.7	71.4	62.5	62.9
4. Kinh tế (nuôi cá,..)	22.2	27.3	28.6	43.8	27.8
5. Cảnh quan thành phố	75.6	90.9	78.6	68.8	78.4
6. Du lịch, nghỉ ngơi giải trí	57.8	68.2	64.3	50.0	59.8

Các nhóm trong GCM đều khá nhất trí về những chức năng/ công dụng chủ yếu của các sông, hồ ở Hà Nội hiện nay. Từ 60-80% GCM chỉ ra các công dụng: Điều hòa khí hậu, chứa nước mưa, tạo cảnh quan thành phố và phòng chống ngập lụt. Chức năng làm nơi du lịch, nghỉ ngơi giải trí, có gần 60% ý kiến nhắc đến. Còn chức

năng kinh tế (như dùng để nuôi cá) chỉ có chưa đến 30% CG đề cập. Không có nhiều khác biệt về những nhận thức / đánh giá này giữa các nhóm CG khác nhau về ngành nghề đào tạo hay công việc đang làm

Có thể nói đây cũng là những kiến thức phổ thông đối với GCM, cũng với thực tiễn sinh sống tại Hà Nội những thập niên vừa qua. Vì vậy, để có sự nhất trí trong nhận thức và đánh giá cho dù trong mẫu nghiên cứu, GCM bao gồm không chỉ các KTS, quy hoạch, tư vấn, xây dựng và QLĐT, mà còn bao gồm cả một số nhóm khác như KT/XXH/ Báo chí, nghiên cứu/ giảng dạy,...

Như là hậu quả của việc phá hỏng chức năng điều hòa của các sông, hồ trong thành phố, tình trạng ngập lụt đã diễn ra thường xuyên tại Hà nội trong những năm vừa qua. Đi tìm nguyên nhân của hiện tượng này, GCM được hỏi ý kiến cho biết các đánh giá có phần khác biệt hơn so với việc hiểu các chức năng của hệ thống mặt nước đã nói ở trên.

Bảng 8. Nguyên nhân Hà nội thường bị ngập lụt

	Nhóm ngành làm việc hiện nay					Tổng
	NC/ BC/GD	Tư vấn	QLNN	KD/ĐT/ QL	VLXD	
1. Hồ ao bị san lấp	72.7	56.8	78.6	78.3	50.0	68.0
2. Bê tông hóa đô thị	63.6	40.5	28.6	39.1	50.0	44.0
3. Xây dựng không theo QH	72.7	45.9	57.1	47.8	25.0	53.0
4. Cơ sở hạ tầng yếu kém	100.0	83.8	85.7	87.0	100.0	89.0
5. Biến đổi khí hậu	9.1	24.3	35.7	21.7	25.0	22.0

Nhóm “Hàn lâm” tỏ ra “nhạy cảm” hơn với các vấn đề có liên quan đến “vấn nạn” này, vì vậy tỷ lệ ý kiến của họ thường cao hơn ở tất cả các nguyên nhân, so với các nhóm khác như TV, XDĐTQL, VLXD và cả nhóm QLNN.

Riêng nguyên nhân “biến đổi khí hậu” thì các nhóm kỹ thuật, quản lý và tư vấn lại đề cao hơn. Có vẻ như họ muốn nhấn mạnh hơn những nguyên nhân “khách quan”, bất khả kháng, đặc biệt là nhóm quản lý.

Các phương tiện giao thông đô thị ở Hà Nội

Hơn ai hết, GCM trong lĩnh vực quy hoạch và quản lý đô thị hiểu rõ thực trạng và những vấn đề về giao thông đô thị (GTĐT) tại Hà Nội hiện nay. Chúng tôi muốn

qua khảo sát này thấy rõ hơn những ý tưởng, sự đánh giá và phân loại ưu tiên của các CG trong lĩnh vực này, và đặc biệt từ giác độ PTBV về kinh tế, xã hội và môi trường

Với thực trạng phương tiện giao thông (PTGT) đang sử dụng hiện nay, ngay GCM cũng đang hòa mình vào xu hướng chung của sự phổ biến xe máy, sự gia tăng xe ô tô cá nhân, sự trì trệ kém hiệu quả của phương tiện xe bus công cộng, cùng với những mong đợi về các PTGT đô thị mới của Hà Nội trong tương lai như tàu điện trên cao, tàu điện ngầm. Trong thực tế, các loại PTGT chủ yếu của Hà nội hiện nay là xe máy, ô tô con, xe bus, xe đạp và đi bộ.

Trước hết, nói đến đánh giá của GCM về những thuận lợi và hạn chế của các PTGT thông dụng hiện nay ở Hà Nội. Dưới đây là bảng tổng hợp ý kiến các CG về các ưu điểm của từng loại PTGT, xét trên 4 tiêu chí: sự tiện dụng, tốc độ hay là thời gian đi lại, chi phí, và mức độ gây ô nhiễm môi trường.

97% số người được phỏng vấn trong khảo sát này đang sử dụng xe máy thường xuyên trong thành phố, thì cũng bằng tỷ lệ này, họ đã coi sự thuận tiện của việc sử dụng xe máy là một ưu điểm trong việc đi lại tại Hà Nội. Xe máy cũng được trên 90% CG cho là có tốc độ di chuyển nhanh (với tỷ lệ đnahs giá cao hơn gấp đôi so với tỷ lệ đánh giá về xe ô tô con). 90% ý kiến khác cũng cho là xe máy có chi phí hợp lý. Duy nhất tiêu chí thứ 4, ít gây ô nhiễm môi trường thì xe máy được các CG xếp hạng thấp nhất về ưu điểm này, hay nói cách khác, đa số CG cho rằng xe máy là một tác nhân gây ô nhiễm môi trường đô thị. (Trong khi đó, tỷ lệ ý kiến cho rằng xe ô tô con gây ô nhiễm môi trường ít hơn 3 lần so với xe máy!).

Với xe ô tô con, các đánh giá về ưu điểm chủ yếu rơi vào sự thuận tiện (61,4%), ưu điểm về tốc độ chỉ có 41% ý kiến ghi nhận (dưới một nửa so với ghi nhận về ưu điểm của xe máy). Về chi phí và môi trường thì những hạn chế của ô tô con là lớn hơn nhiều so với ưu điểm.

Đáng chú ý nhất là các đánh giá của GCM về xe bus. 100% ý kiến được tập trung cho 1 ưu điểm duy nhất của xe bus là chi phí (tiền vé) cho đi lại. Không có 1 ưu điểm nào được các CG ghi nhận về tốc độ di chuyển hay về bảo vệ môi trường của xe bus. Chỉ có 16,5 điểm /100 cho sự thuận tiện của loại PTGT công cộng này.

Hai loại phương tiện xe đạp và đi bộ có ưu điểm tuyệt đối về chi phí và môi trường, song về tốc độ và sự thuận tiện thì quá thấp nên khó trở nên thông dụng ở một thành phố như Hà Nội hiện nay.

Những đánh giá này không hoàn toàn mới và bất ngờ đối người dân nội thành Hà Nội (trong đó có GCM được phỏng vấn). Đó chỉ là sự lượng hóa các đánh giá, và trong chừng mực nhất định, có bao hàm một số cách nhìn riêng của GCM.

Ngoài ra còn một số ý kiến khác, bổ sung cho các đánh giá trên, như sau:

- Xe ô tô: có 14 ý kiến khác về các ưu điểm: và hạn chế.
 - An toàn (5 ý kiến)
 - Thuận tiện : tốt cho sức khỏe, tránh mưa nắng (6 ý kiến)
 - Thiếu chỗ đỗ xe, đường đông, tắc đường (4 ý kiến)
- Xe máy: có 11 ý kiến về ưu điểm và hạn chế:
 - Nhỏ gọn, dễ luồn lách, phù hợp với HN (4 ý kiến)
 - Bụi, nắng mưa, không an toàn (11 ý kiến)
 - Quá nhiều, gây tắc đường (2 ý kiến)
- Xe Bus:
 - Chèn chúc, mất văn hóa, không an toàn, xe quá cũ (3 ý kiến)

Bảng 9. Ưu điểm của một số loại PTGT đang được sử dụng trong thành phố

Loại phương tiện (số người hiện đang sử dụng)	Thuận tiện	Tốc độ/ thời gian di chuyển nhanh	Chi phí hợp lý	Ít gây ô nhiễm môi trường
1. Ô tô con (44 ng.)	61,4	40,9	18,2	29,5
2. Xe máy (97 ng.)	97,5	92,6	88,9	11,9
3. Xe đạp (5 ng.)	100	25,0	100	100
4. Đi bộ (4)	20	0	100	100
5. Xe buýt (5)	16,7	0	100	0

Sẽ rất lý thú để xem các CG đề xuất cần ưu tiên các loại PTGT nào cho Hà Nội trong 10 năm tới. (Hơn nữa, nhiều CG đã biết rất rõ những quy hoạch trong lĩnh vực này đã được làm và đang được đẩy nhanh tiến độ xây dựng).

Các loại PTGT cần được ưu tiên ở Hà Nội trong 10 năm tới

Trong 10 năm tới, để góp phần phát triển thành phố bền vững, Hà Nội cần một định hướng ưu tiên hợp lý trong phát triển các loại PTGT đô thị. Theo ý kiến GCM, chúng ta thấy đó nên là những ưu tiên nào.

Bảng 10. Các PTGT Hà Nội cần ưu tiên phát triển trong 10 năm tới

Ưu tiên	ƯT1	ƯT2	ƯT3
Ô tô con	3.1	5.2	9.3
Xe máy	1.0	2.1	6.2
Xe đạp	2.1	5.2	17.5
Đi bộ	1.0	1.0	9.3
Xe Bus	47.4	19.6	17.5
Tàu điện trên cao	21.6	46.4	12.4
Tàu điện ngầm	23.7	20.6	27.8
Tổng	97	97	97
	100.0	100.0	100.0

Với ưu tiên 1, ý kiến các chuyên gia, tập trung vào 3 loại PTGT công cộng gồm xe bus, tàu điện trên cao và tàu điện ngầm. Tỷ lệ lựa chọn ưu tiên của 3 loại PTGT này tương ứng là 47,4%, 21,6% và 23,7%. Nếu cộng tỷ lệ của cả 3 ưu tiên 1, 2 và 3 thì 3 loại PTGT này có các tỷ lệ lựa chọn tương ứng là 84,5%, 80,4% và 72,1%.

Ngay ở ưu tiên 2, 3 PTGT công cộng này cũng được lựa chọn lặp lại, với tỷ lệ ý kiến thấp hơn ở xe bus và tàu điện ngầm.

Còn ở phương án ưu tiên 3, tàu điện ngầm được chọn với tỷ lệ 27,8%, sau đó là xe máy (17,5%), xe bus (17,5%) và tàu điện trên cao (12,4%)

Các loại PTGT cá nhân, từ xe đạp, xe máy đến xe ô tô con đều có tỷ lệ lựa chọn rất thấp từ các CG. Cao nhất là 17,5% cho xe đạp trong ưu tiên 3 và thấp nhất là 1,0% cho xe máy trong ưu tiên 1.

Nghiên cứu này không đặt ra mục tiêu tìm lời giải cho bài toán PTGT của Hà Nội, vì vậy chúng tôi sẽ không phân tích gì về các giải pháp. Các số liệu khảo sát này chỉ cho thấy *những định hướng rất rõ* trong nhận thức và tầm nhìn của GCM trong

lĩnh vực GTĐT ở Hà Nội, gắn liền với PTBV như một quan điểm xuyên suốt, chủ đạo trong chiến lược phát triển của một đô thị như Hà Nội.

Rất lý thú để dẫn ra rằng, tuyệt đại đa số (97%) GCM được phỏng vấn hiện đang sử dụng PTGT cá nhân (xe máy và ô tô con) để đi lại trong thành phố. Như đã phân tích ở trên, họ cũng đánh giá cao nhiều ưu điểm của 2 loại PTGT cá nhân này. Tuy nhiên, khi cần lựa chọn các loại PTGT cho Hà Nội 10 năm tới, hầu như không ai hoặc rất ít CG ủng hộ 2 loại phương tiện đó. Thay vào đó, họ ưu tiên, ủng hộ các PTGT công cộng. Chỉ báo này cho thấy chuyển biến rất rõ trong *nhận thức* (và có thể trong quyết tâm) của GCM. Vấn đề còn lại là hành động và hiện thực hóa nhận thức này trong thực tiễn, bằng cách thức chuyên nghiệp, chuyên môn sâu sắc nhất của họ.

Đương nhiên, các phương án về ưu tiên phát triển PTGT công cộng cần phải nằm trong hệ thống các giải pháp tổng thể về giao thông đô thị, gắn với qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội và không gian của Hà Nội. Đó chính là phương diện thể chế và cơ chế quản lý của vấn đề.

Những yếu tố gây ô nhiễm môi trường Hà Nội hiện nay

Các chuyên gia đánh giá như thế nào về những yếu tố góp phần gây ô nhiễm môi trường thành phố Hà Nội hiện nay? Bảng số liệu dưới đây cho thấy kết quả khảo sát đối với câu hỏi này.

Bảng 11. Những yếu tố gây ô nhiễm môi trường thành phố Hà Nội

<i>Mức độ gây ô nhiễm</i>	H/toàn không	Rất nhiều	Vừa phải	Ít	Không biết / KTL
<i>Các yếu tố</i>					
1. Bụi xây dựng		81.4	15.5	3.1	
2. Khí thải phương tiện giao thông cơ giới		88.7	10.3	0	1.0
3. Rác thải sinh hoạt		57.7	33.0	9.3	
4. Rác thải công nghiệp	1.0	24.7	49.5	21.6	3.1
5. Nước thải sinh hoạt		49.5	39.2	11.3	
6. Nước và khí thải công nghiệp	1.0	43.3	34.0	18.6	

Theo các chuyên gia, những yếu tố gây ô nhiễm môi trường chủ yếu (mức độ rất nhiều) của Hà Nội là Bụi xây dựng (81,4% ý kiến); Khí thải PTGT cơ giới (88,7%); Rác thải sinh hoạt (57,7%); Nước thải sinh hoạt (49,9%); Nước và khí thải công

ngành (43,3%). Rác thải công nghiệp cũng có 24,7% chuyên gia đánh giá ở mức độ “rất nhiều” và 49,5% xếp mức độ “vừa phải”. Bên cạnh đó, có một số ý kiến đánh giá tiếng ồn, hơi nóng, rác thải y tế cũng là những tác nhân có ảnh hưởng đến môi trường sống của Hà Nội.

Xử lý chất thải

Đánh giá về chất lượng quản lý rác và nước thải ở Hà Nội hiện nay, phần lớn các CG đưa ra ý kiến xếp loại ở mức “không tốt” và “rất kém” với tổng tỷ lệ lần lượt là 52,1% cho quản lý rác thải và 70,6% cho quản lý nước thải. Chỉ có khoảng 1/3 ý kiến xếp loại “trung bình” cho chất lượng quản lý rác thải và 23,2% - cho chất lượng quản lý nước thải. Đây có lẽ là sự đánh giá phản ánh gần sát tình hình thực tế hiện nay ở Hà Nội.

Bảng 12. Chất lượng quản lý rác thải và nước thải ở Hà Nội hiện nay

<i>STT</i>	<i>Mức độ</i>	<i>Quản lý rác thải</i>	<i>Quản lý nước thải</i>
1	Rất tốt		
2	Tốt	6,3	2,1
3	Trung bình	39,6	23,2
4	Không tốt	35,4	40,0
5	Rất kém	16,7	30,6
6	Không biết/ KTL	2,1	2,1

Phân loại rác sinh hoạt

Trong khi đánh giá chất lượng thấp của việc xử lý rác thải ở Hà Nội, phần lớn GCM cũng đề cao các tác dụng của việc phân loại rác thải như một biện pháp xử lý hiệu quả, nhiều chiều. 89,7% ý kiến cho rằng việc này cho phép tận dụng phế liệu, chất thải để tái sử dụng (khía cạnh kinh tế). 81,4% đề cập đến khía cạnh môi trường do rác thải sinh hoạt sẽ được xử lý tốt hơn, và nhờ đó bảo vệ môi trường sống của thành phố tốt hơn. Một tác động khác về mặt văn hóa - lối sống, đó là tạo thói quen, nếp sống văn minh đô thị. Tuy nhiên cũng cần thừa nhận rằng từ nhận thức của GCM, đến nhận thức của người dân, rồi chuyển thành hiện thực trong đời sống còn có một khoảng cách khá xa và đang cần nhiều thời gian, công sức hơn nữa.

Bảng 13. Tác dụng của việc phân loại rác sinh hoạt

<i>STT</i>	<i>Tác dụng</i>	<i>% ý kiến</i>
1	Tận dụng phế liệu, chất thải để tái sử dụng	89.7
2	Giúp xử lý chất thải tốt hơn	81.4
3	Bảo vệ môi trường sống tốt hơn	74.2
4	Tạo thói quen, nếp sống văn minh	66.0

3.2. PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG VỀ XÃ HỘI

Những nội dung ưu tiên để PTĐT bền vững về xã hội

Tiếp sau những nội dung về PTĐT BV về môi trường, chúng tôi sẽ trình bày các kết quả khảo sát về nhận thức của GCM về PTĐT BV về xã hội.

Chúng tôi đã đưa ra 6 nội dung hoạt động để các CG lựa chọn theo những ưu tiên 1, 2, 3 - cần thực hiện để bảo đảm *phát triển đô thị bền vững về mặt xã hội*. Danh sách các nội dung và kết quả lựa chọn của các CG được cho ở bảng dưới đây.

Bảng 14. Những nội dung cần ưu tiên thực hiện để bảo đảm PTĐT BV về mặt xã hội (3 ưu tiên)

Các ưu tiên	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3
Tạo việc làm	52.6		2.1
An sinh xã hội	33.0	34.0	2.1
Cải thiện CSHT	11.3	39.2	20.6
Giảm phân hoá giàu nghèo	1.0	13.4	14.4
Quan tâm nhóm xã hội yếu thế		9.3	11.3
Lập quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng	2.1	3.1	46.4
Khác		1.0	3.1
Tổng	97	97	97
	100.0	100.0	100.0

Trong 6 nội dung cần ưu tiên nói trên, Tạo việc làm là nội dung được quá nửa số CG lựa chọn và xếp vào ưu tiên 1. Đây cũng là tỷ lệ được lựa chọn cao nhất trong tất cả các nội dung và thứ tự ưu tiên. Điều này có cơ sở thực tế ở tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm cao, tính thiếu ổn định của việc làm và thu nhập ở các đô thị hiện

nay. Hà Nội năm 2009 có 45,7 ngàn người thất nghiệp, phần lớn là thanh niên. 30% trong tổng số gần 1,6 triệu lao động của Hà Nội thuộc khu vực kinh tế không chính thức, nơi thu nhập, việc làm không ổn định.³

Trong số các nhóm ngành của GCM, nhóm QLNN là nhạy cảm nhất và vì vậy có tới 64,3% lựa chọn nội dung Tạo việc làm cho ưu tiên 1 của mình.

Thứ hai là nội dung An sinh xã hội với 33,0% CG lựa chọn như là ưu tiên 1 và 34,0% trong ưu tiên 2. Nội dung này gần đây thường xuyên được các nhà lãnh đạo quốc gia nhắc đến trong cụm từ “ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội” – như một câu nói cửa miệng. Có lẽ điều này cũng có ảnh hưởng nhất định đến công chúng, ngay cả một công chúng khó tính như GCM. Nhưng nếu đi sâu vào khái niệm này, chúng ta sẽ thấy quả thực, cùng với việc làm, ASXH là những công cụ hữu hiệu làm ổn định đời sống xã hội của bất kỳ một địa phương nào, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội.

Trong GCM, nhóm “hàn lâm” dành quan tâm ưu tiên 1 cho cả 2 nội dung Tạo việc làm và ASXH với tỷ lệ 45,5% và 40,9%, cho thấy một nhận thức rõ ràng (từ góc độ lý thuyết ?) của của nhóm đối với 2 nội dung này.

Nội dung “Lập quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng” là một công cụ quản lý góp phần tạo sự dân chủ, công bằng, công khai trong xã hội. Nó được tập trung cao ở ưu tiên 3 với tỷ lệ 46,4% ý kiến của GCM. Sự tập trung này thực sự lý thú. Thứ nhất, nó phản ánh nhận thức chung của GCM về *sự cần thiết* của nội dung này như một yếu tố bảo đảm PTĐTBV. Nhưng việc đặt nó ở ưu tiên 3 cũng tương ứng với các đánh giá và xếp thứ tự ưu tiên đối với lĩnh vực xã hội trong nhận thức chung về PTBV đã phân tích ở trên. Có thể nói, dù sao, đây cũng là một chuyển biến tích cực, tuy còn chậm. Sự quan tâm nổi bật ở đây vẫn là nhóm “hàn lâm” với tỷ lệ lựa chọn nội dung này là 59,1% và của nhóm XD/ĐT/QL, với tỷ lệ lựa chọn 52,2% trong ưu tiên 3.

³ Theo TCTK. Báo cáo điều tra lao động việc làm Việt Nam 2009 & Khu vực kinh tế phi chính thức ở Hà nội và TP Hồ Chí Minh. 2010.

Ngoài ba nội dung trên, việc cải thiện CSHT được 39,2% GCM xếp loại ưu tiên 2, 20,6% xếp loại ưu tiên 3 và 11,3% xếp loại ưu tiên 1⁴.

Hai nội dung “Giảm phân hóa giàu nghèo” và “Quan tâm tới các nhóm xã hội yếu thế” chỉ được khoảng trên 10% CG lựa chọn như là các ưu tiên 2 và 3. Điều này cho thấy nhận thức về vai trò của các nhân tố gián tiếp làm nên sự ổn định xã hội ở đô thị còn chưa được quan tâm đúng mức. Tuy nhiên, về bản chất của các mối liên hệ, các giải pháp khác như tạo việc làm, an sinh xã hội, cải thiện CSHT, lập qui hoạch có sự tham gia của cộng đồng, cũng có thể góp phần thực hiện hai nội dung này ở một mức độ nhất định.

Nói tóm lại, với 6 nội dung cần ưu tiên thực hiện để bảo đảm PTĐT bền vững về xã hội, GCM đã cho chúng ta một trật tự ưu tiên có nhiều nét hợp lý, song cũng còn không ít bất cập, xét theo mức độ hài hòa và nhân văn của các nội dung hoạt động.

Sự tham gia của cộng đồng

Một trong những hình thức của sự tham gia cộng đồng trong quy hoạch và quản lý đô thị là việc người dân được mời tham gia đóng góp ý kiến cho các công trình xây dựng, cải tạo đô thị hay các chính sách, quy định về quản lý đô thị. Điều này gần đây đã được chính quyền thành phố Hà Nội thực hiện khá thường xuyên. Vấn đề còn tranh luận là vào thời điểm nào và ở các cấp quy hoạch nào, thành phố cần tiến hành lấy ý kiến đóng góp từ cộng đồng dân cư đô thị. Câu hỏi này đã được cuộc khảo sát nêu ra cho GCM.

Kết quả đầu tiên là có 71,0% các CG cho rằng phải lấy ý kiến người dân / cộng đồng “trước khi lập quy hoạch”. 27,0% cho rằng nên thực hiện việc này “trong quá trình lập qui hoạch”. Chỉ có 1-2 ý kiến (2%) riêng lẻ đề nghị làm việc này “sau khi lập quy hoạch”. Điều này phản ánh một xu hướng rất rõ là GCM đã đánh giá rất cao ý nghĩa và tầm quan trọng của công việc lấy ý kiến người dân, cho dù cũng với nội dung “lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng”, khi lựa chọn những việc cần làm để bảo đảm PTĐTĐBV về xã hội, lại chỉ được các CG xếp vào ưu tiên thứ 3 (xem Bảng...)

⁴ Đáng tiếc là ở đây chúng tôi chưa ghi rõ CSHT xã hội chứ không phải CSHT kỹ thuật. Và điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả đánh giá và lựa chọn của các CG

Xu hướng chủ đạo nói trên (lấy ý kiến nhân dân trước khi lập QH) được hầu hết nhóm CG ‘hàn lâm’, nhóm VLXD ủng hộ với tỷ lệ tán đồng tương ứng là 86,4% và 100,0%. Các nhóm ngành còn lại có khoảng 2/3 CG tán đồng. Chí báo này cho thấy nhận thức về nội dung “lập quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng” như là một yếu tố của PTĐTBV đã được thấu hiểu khá đầy đủ trong GCM.

Bảng 15. Nên lấy ý kiến người dân khi nào

	Nhóm ngành					Tổng
	NC/ BC/GD	Tư vấn	QLNN	XD/ĐT/ QL	VLXD	
Trước khi lập QH	86.4	62.2	64.3	69.6	100.0	71.0
Trong khi lập QH	9.1	37.8	35.7	26.1	0	27.0
Sau khi Lập QH	4.5	.0	.0	4.3	.0	2.0
Tổng	22	37	14	23	4	100
	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Thực hiện ở cấp quy hoạch nào ?

Ý kiến trả lời cho câu hỏi này của GCM không có sự thống nhất cao như ở câu hỏi trước. Gần một nửa số chuyên gia (49,0%) cho rằng nên thực hiện ở cả 3 cấp qui hoạch. 30,0% cho là nên làm chỉ ở cấp qui hoạch chung, 20,0% - chỉ ở cấp qui hoạch phân khu và 13,0% chỉ ở cấp qui hoạch chi tiết. Ngoài ra, một vài CG còn chọn 2 cấp QH thay vì một hoặc cả 3.

Sự không thống nhất được thể hiện rõ trong mọi nhóm CG theo ngành đào tạo hoặc vị trí công tác hiện nay. Nhóm “hàn lâm” (NC/GD/BC) và nhóm QLNN thiên về ủng hộ phương án “cả 3 cấp” với các tỷ lệ cao tương ứng là 77,3% và 64,3%. Hai nhóm TV và XD/ĐT có tỷ lệ trên dưới 40% ủng hộ phương án này và phương án “ở cấp qui hoạch chung”.

Sự phân tán các ý kiến này có lẽ cũng phản ánh những sự “phân vân” nào đó trong GCM về những cái được và những khó khăn thách thức khi thực hiện quan điểm này. Điều này được biết trong các tài liệu về các cấp độ “tham gia” của người dân và cộng đồng trong công tác quy hoạch. Theo đó, có một thang đo gồm 8 cấp độ của sự tham gia, tùy thuộc vào những điều kinh tế - văn hoá - xã hội và kiến thức chuyên

ngành cụ thể của cộng đồng dân cư đô thị được nghiên cứu. Trong một số nghiên cứu xã hội học gần đây, cộng đồng dân cư đô thị Việt Nam mới có điều kiện tham gia ở cấp thứ 4 trên thang đo 8 cấp nói trên.⁵

Bảng 16. Nên lấy ý kiến người dân ở cấp quy hoạch nào ?

	Nhóm ngành %*					Tổng %(*)
	NC/ BC/GD	Tư vấn	QLNN	XD/ĐT/ QL	VLXD	
QH chung	4.5	37.8	21.4	39.1	75.0	30.0
QH phân khu	.0	13.5	14.3	17.4	50.0	13.0
QH chi tiết	13.6	27.0	28.6	8.7	25.0	20.0
Cả 3 cấp QH	77.3	40.5	64.3	34.8	.0	49.0
KB/ KTL	4.5	.0	7.1	.0	.0	2.0
Tổng	22	37	14	23	4	100
	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

(*)Do người trả lời có quyền chọn hơn 1 ý kiến nên có thể tổng lớn hơn 100%.

Dur luận xã hội

Dur luận xã hội hay là các *phản biện xã hội(PBXH)* công khai trên các phương tiện TTĐC đối với một số quy hoạch, công trình hay chính sách phát triển và quản lý đô thị ở Hà Nội thời gian vừa qua là một hiện tượng mới. Nó đóng vai trò gì và có những tác động như thế nào tới quá trình phát triển đô thị bền vững về xã hội ? Đó là câu hỏi chúng tôi đặt ra cho GCM, khi viện dẫn những trường hợp đã biết vừa qua như các dự án xây dựng: Khách sạn Điện lực bên hồ Hoàn Kiếm, Khách sạn 5 sao trong Công viên Thống Nhất, Chợ 19-12, Quy định cấm hàng rong trên một số tuyến phố, cách thức quản lý xe máy và các phương tiện giao thông trong thành phố, v.v...

Bảng 17. Vai trò của dur luận xã hội ở Hà Nội vừa qua đối với sự PTĐTBV về xã hội (theo nhóm ngành đào tạo)

	Ngành được đào tạo				Tổng
	Kiến trúc sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/ Báo chí	Khác	

⁵ Xem: Trịnh Duy Luân. Xã hội học đô thị. Nxb.Khoa học xã hội. Hà Nội 2006.

Rất tích cực	26.7	22.7	35.7	12.5	24.7
Tích cực	48.9	50.0	42.9	75.0	52.6
Không có tác động gì	24.4	18.2	14.3	12.5	19.6
Khác	.0	9.1	7.1	.0	3.1
Tổng	45	22	14	16	97
	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Bảng 17a. Vai trò của dư luận xã hội ở Hà Nội vừa qua đối với sự PTĐTBV về xã hội (theo nhóm ngành làm việc)

	Nhóm ngành					Tổng
	NC/ BC/GD	Tư vấn	QLNN	XD/ĐT/ QL	VLXD	
Rất tích cực	27.3	29.7	28.6	8.7	25.0	24.0
Tích cực	59.1	45.9	64.3	56.5	50.0	54.0
Không có tác động gì	13.6	24.3	7.1	26.1	.0	19.0

Nhìn chung, các chuyên gia đánh giá dư luận xã hội có vai trò khá tích cực đối với sự PTĐTBV về xã hội. Một phần tư số CG đánh giá vai trò DLXH ở mức độ “rất tích cực” và trên một nửa đánh giá là “tích cực”. Đây là sự ủng hộ mạnh mẽ cho trào lưu của các phản biện xã hội trên cơ sở đòi hỏi của các tầng lớp dân cư về sự dân chủ, công khai, minh bạch trong các quyết định liên quan đến quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị. Nó cũng là một yếu tố quan trọng làm nên sự ổn định xã hội tích cực, bảo đảm PTĐTBV về mặt xã hội và chính trị.

Tuy nhiên, có 19,0% đánh giá là những nội dung DLXH hay PBXH như vậy không có tác động gì. Ở đây có thể có 2 chiều cạnh mang tính giả thuyết: *một là*, một số người không tin là điều này có thể thay đổi được gì trước cơ chế quản lý hiện hành; và *hai là*, có những CG đang làm việc trong lĩnh vực QLĐT và họ cảm thấy khó khăn khi phải trực tiếp xử lý các tình huống như vậy trong công việc của họ.

Nhưng cho dù lý do gì, đa số GCM đã ghi nhận những tác động tích cực của DLXH và vì vậy, cần có các định hướng tích cực tiếp theo, thay vì cố gắng nhấn chìm những làn sóng dư luận xã hội này.

Đáng ngạc nhiên là Nhóm QLNN có tỷ lệ cao nhất (92,9%) đánh giá vai trò tích cực và rất tích cực của DLXH ở đây. Trong khi các nhóm khác như nhóm “hàn

lâm”, nhóm TV, nhóm VLXD, nhóm XD/ĐT có tỷ lệ đánh giá như vậy thấp hơn, chỉ từ 65- 86%.

Việc GCM đánh giá cao vai trò tích cực của DLXH đối với quy hoạch và quản lý đô thị là một dấu hiệu về những thay đổi theo hướng mở rộng vai trò của xã hội dân sự trong lĩnh vực quản lý đô thị ở Hà Nội, cũng như về vai trò của các phương tiện truyền thông hiện nay. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để tăng cường tính dân chủ, tính công khai, minh bạch trong quy hoạch phát triển đô thị, bảo đảm PTĐT BV về mặt xã hội.

Những khó khăn/ thách thức trong QH và xây dựng, PTĐT BV hiện nay

Bảng số liệu dưới đây cho thấy ý kiến của GCM (chia theo nhóm ngành) đối với 6 nhóm khó khăn/ thách thức đối với việc PTĐT BV hiện nay.

Bảng 18. Những khó khăn/ thách thức trong PTĐT BV (theo nhóm ngành làm việc)

Các khó khăn/ thách thức	Nhóm ngành					Tổng
	NC/ BC/GD	Tư vấn	QLNN	XD/ĐT/ QL	VLXD	
1. Cán bộ lãnh đạo <i>nhận thức</i> chưa rõ về PTBV	50.0	35.1	50.0	56.5	75.0	47.0
2. <i>Thiếu cán bộ chuyên môn</i>	45.5	27.0	78.6	52.2	50.0	45.0
3. Xu hướng chạy theo <i>tăng trưởng kinh tế</i> trước mắt, ..	90.9	78.4	78.6	69.6	100.0	80.0
4. <i>Thiếu nguồn lực</i>	59.1	40.5	57.1	52.2	50.0	50.0
5. <i>Thiếu cơ chế và công cụ giám sát, đánh giá</i>	72.7	45.9	71.4	52.2	75.0	58.0
6. Khác	18.2	21.6	50.0	8.7	0	21
Tổng	22	37	14	23	4	100
	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Theo các chuyên gia, đó là các vấn đề về định hướng chiến lược phát triển đô thị, nguồn lực con người và nguồn lực tài chính, và những yếu kém trong thể chế quản lý đô thị.

Thách thức lớn nhất, mang tính định hướng chiến lược được 80% GCM khẳng định: đó là “xu hướng chạy theo *tăng trưởng kinh tế* trước mắt”, bỏ qua nhiều mục tiêu về phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Trong chừng mực nhất định, có người gọi đây là hệ quả của căn bệnh thành tích, của “tư duy nhiệm kỳ”, hay các “lợi ích nhóm”, v.v... đang chi phối xu hướng này.

Thách thức thứ hai được 58% chuyên gia lưu ý thuộc về thể chế và quản lý: đó là việc “*Thiếu cơ chế và công cụ* giám sát, đánh giá” về PTBV. Đây cũng là căn bệnh quen thuộc trong quản lý ở Việt Nam, theo cách nói dân dã là “đánh trống bỏ dùi”, do các cơ quan chức năng bị sa đà vào quá nhiều công việc sự vụ, giải quyết đối phó với các tình huống hàng ngày. Do đó mà không có thời gian để tư duy và triển khai và theo sát các hoạt động này một cách hệ thống và khoa học.

Hai thách thức tiếp theo liên quan đến nhận thức và nguồn lực con người bao gồm: “nhận thức chưa sâu của cán bộ lãnh đạo về PTBV”, và “thiếu cán bộ chuyên môn” – có gần một nửa trong GCM đề cập đến.

Và cuối cùng, việc “*thiếu các nguồn lực*” (bao gồm cả nguồn lực con người lẫn nguồn lực tài chính, kỹ thuật,...) cũng được gần một nửa GCM coi là một khó khăn / thách thức trong triển khai hoạt động bảo đảm PTĐTĐBV.

Bảng 18a. Những khó khăn / thách thức trong PTĐTĐBV (theo nhóm ngành đào tạo)

Các khó khăn/ thách thức	Ngành được đào tạo				Tổng
	Kiến trúc sư	Xây dựng dân dụng	KT/XHH/ Báo chí	Khác	
1. Cán bộ lãnh đạo <i>nhận thức</i> chưa rõ về PTBV	40.0	63.6	42.9	56.3	48.5
2. <i>Thiếu cán bộ</i> chuyên môn	44.4	59.1	35.7	43.8	46.4
3. Xu hướng chạy theo <i>tăng trưởng kinh tế</i> trước mắt, ..	84.4	68.2	100.0	62.5	79.4
4. <i>Thiếu nguồn lực</i>	44.4	54.5	57.1	56.3	50.5
5. <i>Thiếu cơ chế và công cụ</i> giám sát, đánh giá	51.1	68.2	71.4	50.0	57.7
6. Khác (<i>ghi rõ</i>)	24,4	13,6	7,1	37,5	21,6
Tổng	45	22	14	16	97

	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
--	-------	-------	-------	-------	-------

Nhóm “hàn lâm” và nhóm QLNN tỏ ra nghiêm khắc nhất trong việc khẳng định các khó khăn/ thách thức nêu trên. Trong khi nhóm TV hầu như ít “gay gắt” nhất với các khó khăn này. Khó khăn về “*thiếu cán bộ chuyên môn*” được nhóm QLNN tỏ ra quan ngại nhất với tỷ lệ 78,6% ý kiến khẳng định, trong khi tỷ lệ này ở các nhóm CG khác chỉ từ 27% đến 52%.

Ngoài ra, các CG còn đưa ra nhiều loại khó khăn / thách thức khác, chiếm tới 21,6% trong số các CG được phỏng vấn. Các khó khăn (khác) này được chúng tôi sơ bộ chia thành thành 5 nhóm như sau:

1. Thiếu tiềm lực kinh tế, kinh tế đất nước chưa phát triển (3/21 ý kiến)
2. Trình độ PTXH, dân trí, XHDS chưa cao (3/21 ý kiến)
3. Quản lý KT-XH yếu kém (6/21 ý kiến)
4. Nhận thức của xã hội, cộng đồng, người dân về PTĐTBV còn yếu (5/21 ý kiến)
5. CSHT cũ nát, chi phí cao, các chủ đầu tư chỉ chú trọng lợi ích kinh tế (4/21 ý kiến).

Các số liệu cũng cho thấy rằng KTS là nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất, có nhiều ý kiến về các khó khăn/ thách thức khác trong số 5 nhóm ý kiến đã nêu ở trên.

Nhu cầu được đào tạo / nâng cao kiến thức về PTĐTBV

Nhu cầu đào tạo về PTĐTBV là khá cao ở các nhóm chuyên gia, chiếm 70% tổng số người được phỏng vấn. Riêng với các nhóm TV, QLNN, XD/ĐT khoảng 3/4 các chuyên gia có nhu cầu này.

Điều này cho thấy nhận thức về PTBV đang là đòi hỏi ngày một cao đối với GCM. Ngay cả nhóm nghiên cứu, giảng dạy, báo chí (nhóm “hàn lâm”), vốn được xem là am hiểu vấn đề này về mặt lý thuyết, cũng có hơn một nửa số CG có nhu cầu được đào tạo về PTBV. Theo các nhóm ngành được đào tạo, khoảng 2/3 số CG của các các nhóm: XD dân dụng, Kinh tế/ XHH/ báo chí có nhu cầu này. Trong các nhóm còn lại, nhu cầu cũng có ở trên 60% các CG.

Bảng 19. Có nhu cầu được đào tạo/ nâng cao kiến thức về PTBV

	Nhóm ngành					Tổng
	NC/ BC/GD	Tư vấn	Quản lý NN	XD, ĐT, QL	VLXD	
Count	12	28	11	17	2	70
%	54.5	75.7	78.6	73.9	50.0	70.0

Những nhu cầu vừa nói trên đã được cụ thể hoá trong ý kiến tiếp theo của các CG. Từng CG đã cho biết họ muốn được nâng cao kiến thức về lĩnh vực hay chủ đề / vấn đề nào.

Khoảng 2/3 (67,0%) các CG có nhu cầu đào tạo, nâng cao hiểu biết về tất cả nhiều lĩnh vực, chủ đề, vấn đề đáng quan tâm. Trong tập hợp khá phân tán về nội dung này, chúng tôi đã nhóm gộp lại thành 5 nhóm nội dung chính mà GCM có nhu cầu tìm hiểu (xem Bảng.....)

Bảng 20. Nội dung cần được đào tạo/ nâng cao kiến thức về PTBV

Các lĩnh vực/chủ đề muốn nâng cao kiến thức		Ngành được đào tạo				Tổng	
		KTS	XD DD	KT/ XHH/BC	Khác	Tần suất	%
1	Có liên quan đến PTBV/ Phương pháp lập QH PTBV/ Kiến trúc PTBV	4	1	3	1	9	9.3
2	Quy hoạch / QH Đô thị nông thôn / QH không gian xanh/ Xây dựng	7	5	3	4	19	19.5
3	Kinh tế / Xã hội	6	3	3	0	12	12.4
4	Môi trường	7	3	1	4	15	15.5
5	Sử dụng NL/VL tiết kiệm NL	5	4	0	1	10	10.3
<i>Tổng số có nhu cầu</i>		29	17	10	10	65	67.0
<i>Không có nhu cầu</i>		16	6	4	6	32	33.0
Tổng		45	22	14	16	97	100

Tỷ lệ cao nhất, gần 20% CG có nhu cầu đào tạo về PTBV, liên quan đến lĩnh vực qui hoạch và xây dựng; 15,5% các CG khác có nhu cầu hiểu sâu hơn các vấn đề liên quan đến môi trường; 12,4% quan tâm đến các khía cạnh kinh tế xã hội; 10,3% quan tâm đến vấn đề sử dụng năng lượng /vật liệu TKNL; 9,3% có nhu cầu tìm hiểu thêm về các phương pháp lập qui hoạch hay kiến trúc theo hướng PTBV...

Tất cả những con số trên cho thấy nhu cầu đa dạng, và trên hết, cho thấy nhận thức của GCM về những vấn đề có liên quan đến PTBV. Họ không chỉ quan tâm đến những vấn đề trong phạm vi ngành nghề của mình mà đã mở rộng tầm nhìn và kỹ năng làm việc sang các ngành/ lĩnh vực khác. Điều này gắn gũi với cách tiếp cận liên ngành mà rất cần thiết cho việc thực hiện PTBV. Chẳng hạn, KTS là nhóm đông nhất trong mẫu khảo sát (45 người = 45%), đồng thời cũng là nhóm có tỷ lệ cao muốn được nâng cao kiến thức về PTBV (29/45 = 64%). Hơn nữa những nội dung mà họ muốn tìm hiểu thêm bao trùm tất cả các lĩnh vực, chủ đề, vấn đề đã được nêu ra (xem Bảng...).

Kết quả khảo sát này sẽ đặt ra nhiều nhiệm vụ cho công tác đào tạo, truyền thông, nâng cao hiểu biết về PTBV, PTĐTĐBV không chỉ cho các nhóm dân cư, mà cả cho GCM theo những yêu cầu và đòi hỏi ở tầm mức mới, cao hơn của họ.

Những ý kiến đề xuất để Hà Nội phát triển bền vững trong tương lai

Đây là nội dung thường có trong các nghiên cứu, khảo sát xã hội học. Tuy nhiên, ở cuộc khảo sát này nó chỉ mang tính tham khảo. Số lượng và chất lượng, tính độc đáo và mới mẻ của các đề xuất kiến nghị mang tính chính sách này phụ thuộc rất nhiều vào nhiệt tình, trách nhiệm của các chuyên gia được phỏng vấn. Một số chuyên gia cho rằng, các lãnh đạo sở ban ngành, thành phố đã biết hết các vấn đề có liên quan đến PTBV rồi, nên họ không muốn đưa thêm bất kỳ ý kiến đề xuất nào khác. Một số khác lại hoài nghi kết quả của các nghiên cứu và ý kiến đề xuất của mình sẽ không được lắng nghe.

Mặc dù vậy, cuộc khảo sát của chúng tôi đã ghi nhận được 62 ý kiến trên tổng số 100 chuyên gia được phỏng vấn. Dễ hiểu là nội dung các ý kiến đề xuất sẽ rất phân tán, tùy thuộc vào mối quan tâm, bức xúc của mỗi người. Chúng tôi đã nhóm gộp lại thành 6 nhóm ý kiến đề xuất nhằm giúp cho Hà Nội PTBV trong tương lai như sau.

Bảng 21. Các nhóm đề xuất kiến nghị để Hà Nội PTBV trong tương lai

<i>STT</i>	<i>Các nhóm kiến nghị được đề xuất</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
1	Đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân Đào tạo cán bộ Tuyên truyền về PTBV	15.5

	Nâng cao ý chí lãnh đạo Hỗ trợ nâng cao ý thức người dân.	
2	Tăng cường Chính sách/chế tài/luật/ Tuân thủ chính sách về QH Chế tài chi tiết về PTBV Thực hiện đúng hành lang pháp lý Đưa ra tiêu chí cụ thể để đánh giá, kiểm tra QH	12.5
3	Quy hoạch phát triển HTCS đồng bộ Đảm bảo dân số Cải tạo HTCS thoát nước và vệ sinh môi trường Đầu tư nhiều hơn vào HTCS Phát triển CSHT bền vững	8.2
4	Chính quyền trong sạch Chính quyền đô thị Thay đổi cơ chế tuyển chọn cán bộ Bộ máy quản lý phải hiệu quả từ Thành phố đến Phường Đơn vị quy hoạch phải là đơn vị độc lập.	4.1
5	Xây dựng và quy hoạch thành phố vệ tinh Hoàn chỉnh QH xây dựng Thiết kế tàu điện trên cao Xử lý rác Các mặt phải phát triển đồng bộ QH hài hòa, theo đúng thiết kế Có định hướng QH, kiểm tra QH.	16.4
6	Tổ chức diễn đàn đối thoại giữa cộng đồng và cán bộ Kết hợp chính quyền và người dân Lắng nghe ý kiến chuyên gia Tham khảo ý kiến của các hiệp hội khoa học Học tập kinh nghiệm Singapore	5.2

Trong số 6 nhóm này, có tới 4 nhóm ý kiến đề xuất liên quan đến các lĩnh vực “phi công trình” (gồm 37 ý kiến đề xuất). Đó là các nhóm ý kiến được đặt tên tạm thời như sau:

- Nhóm ý kiến 1: Đào tạo nâng cao ý thức, nhận thức về PTBV trong nhân dân và cán bộ.
- Nhóm ý kiến 2: Tăng cường các chính sách, thể chế, chế tài để bảo đảm PTBV.
- Nhóm ý kiến 4: Xây dựng bộ máy chính quyền đô thị hiệu quả, trong sạch

- Nhóm ý kiến 6: Tổ chức kết nối chính quyền với người dân, chuyên gia, giới khoa học

Hai nhóm ý kiến còn lại, đề cập nhiều hơn đến các bộ phận, lĩnh vực vật chất/kỹ thuật của thành phố (gồm 25 ý kiến đề xuất), đó là:

- Nhóm ý kiến 2: Cải tạo, đầu tư phát triển CSHT
- Nhóm ý kiến 5: Hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng thành phố

Bỏ qua nhóm các ý kiến đề xuất thứ hai, chúng tôi chú ý đến tỷ lệ hơn hẳn của nhóm các ý kiến thứ nhất về số lượng. Còn về nội dung, nhóm ý kiến này cho thấy GCM ở thành phố đang hướng tới (và kỳ vọng) nhiều hơn vào các giải pháp chính sách, cơ chế tổ chức quản lý và điều hành của chính quyền thành phố, cùng các cơ quan chức năng của nó. Các yếu tố về tổ chức và thể chế được nhắc đến nhiều hơn trong các ý kiến này. Đây là mảng nội dung mà GCM về kỹ thuật còn ít đề cập tới, đôi khi xem nó là không có liên quan gì đến chuyên môn kỹ thuật / thiết kế của mình. Nhưng thực ra, tất cả đều có quan hệ mật thiết, chặt chẽ, thậm chí quyết định hoạt động chuyên môn của các chuyên gia.

Nói tóm lại, cấu trúc các đề xuất kiến nghị nói trên cho thấy nhiều điều về chuyển động của tư duy, nhận thức và hành động của GCM. Và điều này đang có lợi cho xu thế đẩy mạnh áp dụng quan điểm PTBV, đặc biệt về kinh tế và xã hội tại thành phố Hà Nội.

IV. KẾT LUẬN

1. Đây là khảo sát đầu tiên trên chủ đề nhận thức về PTBV và PTĐTBV trong GCM ở Việt Nam. Kết quả đem lại *nhiều hiểu biết mới và lý thú*.
2. GCM đã có những *nhận thức chung về PTBV khá tốt*. Đã nghe về khái niệm PTBV, biết tới 3 lĩnh vực chủ yếu và các lựa chọn trật tự ưu tiên cho 3 lĩnh vực này (hoặc phát triển hài hòa, đồng thời), mặc dù còn nhiều sự khác biệt, hoặc chưa thống nhất trong lựa chọn giữa các nhóm CG. Trong GCM, có một chút *thiên nhiều hơn về lĩnh vực môi trường* khi nói về PTBV, so với 2 lĩnh vực xã hội và kinh tế.

3. Hiểu biết *cụ thể hơn về PTBV* của GCM, qua các văn bản pháp lý chính thức *còn hạn chế*. Chẳng hạn như việc biết đến văn bản CTNS 21 của Chính phủ và của ngành xây dựng.
4. Tình hình nói trên cũng lặp lại ở phần nhận thức về PTĐTBV về môi trường. GCM *biết hầu hết các yếu tố tạo nên sự PTBV về môi trường*, biết đến và khẳng định sự *cần thiết phải sử dụng NLTT, TKNL*. Song việc *biết cụ thể đến các dự án hoặc giải pháp có sử dụng NLTT hoặc TKNL thì còn hạn chế*. Tỷ lệ các CG có tham gia vào các dự án/ giải pháp này còn thấp hơn nữa. Điều này không hẳn là do sự hạn chế trong nhận thức của các CG, mà chủ yếu phản ánh việc áp dụng các giải pháp và công nghệ mới theo hướng PTBV, xây dựng xanh *còn hạn chế* ở Việt Nam. Đánh giá của GCM về những khó khăn hạn chế việc áp dụng NLTT và giải pháp TKNL vừa có ý nghĩa về nhận thức vừa có ý nghĩa cho công tác thực tế trong lĩnh vực này.
5. Các nhận định và đánh giá của GCM về môi trường và HTCS của Hà Nội như các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, không gian xanh, mặt nước, tình trạng bê tông hóa và ngập lụt ở Hà Nội,... cùng các nguyên nhân và giải pháp đã được các CG làm rõ và *bổ sung thêm nhiều thông tin mới*.
6. Những ý kiến đánh giá và lựa chọn ưu tiên của cGCM về các loại PTGT đô thị của Hà Nội là *rất bổ ích và lý thú*. Đa số GCM được phỏng vấn hiện đang sử dụng xe máy và ô tô con để đi lại, nhưng hầu như *không một ai ủng hộ 2 loại PTGT cá nhân* này trong 10 năm tới. Ưu tiên cao của GCM là giành cho các PTGT công cộng đang có nhiều hứa hẹn như tàu điện trên cao, tàu điện ngầm, xe bus. Điều này khẳng định *những chuyển biến rất rõ trong nhận thức* (và có thể trong quyết tâm) của GCM về lĩnh vực GTĐT ở Hà Nội.
7. GCM cũng đã có sự lựa chọn ưu tiên đối với các nội dung / hoạt động nhằm bảo đảm PTĐT BV về xã hội. Cũng tương tự như nhận thức về PTĐTBV về môi trường, GCM *rất ủng hộ các giải pháp trực tiếp góp phần ổn định đời sống xã hội* ở đô thị như tạo việc làm và ASXH. Còn nhận thức về các nhân tố gián tiếp tạo nên sự ổn định xã hội ở đô thị thì họ chưa có sự quan tâm đúng mức. Tuy nhiên GCM đã đưa ra *những trật tự ưu tiên có nhiều nét hợp lý*, đồng

thời chỉ ra nhiều bất cập trong việc bảo đảm sự hài hòa và tính nhân văn trong PTĐT BV về xã hội ở Hà Nội.

8. Sự tham gia của cộng đồng trong lập quy hoạch phát triển đô thị được GCM nhìn nhận như *một yếu tố giúp thực hiện PTĐT BV*. Biểu hiện qua sự đồng thuận cao của các nhóm CG trong việc phải lấy ý kiến người dân trước hoặc trong khi lập quy hoạch. Còn việc nên lập ý kiến ở cấp quy hoạch này thì GCM có sự phân tán ý kiến. Điều này phản ánh những “*phân vân*” nào đó trong GCM về những cái được và những khó khăn thách thức khi thực hiện yêu cầu này.
9. Đánh giá của GCM về tác động của DLXH hay các PBXH đối với công tác quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị ở Hà Nội vừa qua là *rất tích cực*. Điều này tạo điều kiện cho sự *gia tăng vai trò của các tổ chức xã hội dân sự*, đáp ứng những yêu cầu về *công khai, minh bạch và dân chủ* trong quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay.
10. Theo GCM, những khó khăn / thách thức trong quy hoạch và PTĐT Hà Nội theo hướng bền vững nằm ở các vấn đề về *định hướng chiến lược phát triển đô thị, nguồn lực con người và nguồn lực tài chính, và những yếu kém trong thể chế quản lý đô thị*. “Xu hướng chạy theo *tăng trưởng kinh tế* trước mắt”; “*Thiếu cơ chế và công cụ* giám sát, đánh giá”; “*Thiếu cán bộ chuyên môn*” là 3 khó khăn / thách thức được nhiều CG đề cập đến.
11. Từ thực trạng nhận thức và thực tiễn nói trên, *nhu cầu được đào tạo/ nâng cao hiểu biết về PTĐT BV là khá cao*, chiếm 70% các CG được phỏng vấn. Nội dung các chủ đề, lĩnh vực cần được nâng cao kiến thức *rất đa dạng*. Kết quả này đặt ra nhiều vấn đề cho hoạt động đào tạo, truyền thông, nâng cao hiểu biết về PTBV, PTĐT BV không chỉ cho người dân, mà cả cho GCM theo những yêu cầu riêng của họ.

Với các đề xuất kiến nghị đề Hà Nội PTBV trong tương lai, GCM dường như đang hướng tới (và kỳ vọng) nhiều hơn vào các *giải pháp chính sách, cơ chế tổ chức quản lý và điều hành của chính quyền, cùng các cơ quan chức năng của thành phố*. Điều này cũng cho thấy những chuyển đổi trong tư duy, nhận thức và hành động của GCM theo hướng hỗ trợ cho việc tăng cường áp dụng quan điểm PTBV, đặc biệt về mặt kinh tế và xã hội của Hà Nội